



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Số 204 Quang Trung, Khóm 3, Phường 05, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HDQT) Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Khện	Thành viên
Ông Phạm Phước Tài	Thành viên
Ông Huỳnh Công Tấn	Thành viên
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/6/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hoàng Khện	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phước Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Ông Trần Hoàng Khện – Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, do vậy Ông Trần Hoàng Khện chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. *Jul*

Thay mặt Hội đồng Quản trị.



Hồ Tấn Luật
Chủ tịch HĐQT
Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020



Số: 033/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/3/2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa thu thập các thư xác nhận công nợ, các thủ tục kiểm toán thay thế khác đã được thực hiện nhưng chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu khác ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2019 với số tiền lần lượt là 620.048.851 VND, 3.041.310.905 VND, 1.066.936.139 VND, 9.147.547.924 VND, 489.376.845 VND, 10.192.694.154 VND, tại ngày 31/12/2018 với số tiền lần lượt là 1.914.244.015 VND, 2.154.144.010 VND, 4.388.700.390 VND, 16.595.722.106 VND, 1.803.284.497 VND và 13.745.929.103 VND. Do vậy, chúng tôi không có cơ sở đảm bảo tính hiện hữu, đầy đủ, cũng như khả năng thanh toán và nghĩa vụ phải trả của các khoản công nợ nêu trên tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, Phần thuyết minh báo cáo tài chính, khoản tiền Công ty đã thanh toán cho người lao động trong năm 2018, liên quan đến khiếu nại của người lao động (bao gồm án phí và các khoản bồi thường cho người lao động), Công ty đang ghi nhận trên khoản mục “phải thu ngắn hạn khác” là 8.907.313.671 VND (tại ngày 31/12/2018 là 8.872.514.391 VND). Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu khác nêu trên.

Văn phòng Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa 3 Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

385
NH
YẾU
CÔNG
HIỆP
EMT
/AC
H-T
10
NG
PH
NU
MA
U-T

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận trên khoản mục phải trả ngắn hạn khác là Quỹ khen thưởng phúc lợi giai đoạn từ 01/4/2015 đến 16/02/2016, giá trị tại ngày 31/12/2019 là 692.654.203 VND. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính hiện hữu, đầy đủ và khả năng thanh toán khoản nợ này.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính:

- (i) Tổng chi phí cổ phần hóa đang được Công ty ghi nhận ở khoản mục phải thu về cổ phần hóa tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018 với giá trị là 3.857.943.287 VND và 3.998.592.485 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty vẫn chưa được phê duyệt chính thức.
- (ii) Việc xử lý giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí chờ phân bổ của Xi nghiệp Năm Căn với giá trị tại ngày 31/12/2019 là 10.860.535.974 VND (tại ngày 31/12/2018 là 8.303.182.447 VND) sẽ tùy thuộc vào kết quả quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo này, báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được phê duyệt chính thức bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau và Công ty chưa nộp các khoản tiền từ việc cổ phần hóa và bán đấu giá cổ phần vào ngân sách nhà nước cũng như bù trừ, xử lý các khoản công nợ có liên quan.

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa phản ánh nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến phân phí dịch vụ môi trường rừng, do địa phương chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời chưa có văn bản hướng dẫn từ cơ quan có thẩm quyền để Công ty ghi nhận nghĩa vụ nợ.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, 9, 15, 16 và 25, trong năm, Công ty có thực hiện xử lý bù trừ một số khoản công nợ phải trả với công nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; đồng thời ghi nhận vào thu nhập khác các khoản công nợ phải trả nhưng tạm xác định lâu năm và không còn phải thanh toán. Việc xử lý này căn cứ theo phê duyệt của Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị ngày 05 tháng 01 năm 2019 về đề xuất xử lý số liệu tài chính.

Chưa có bút toán điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề trên. Ý kiến ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 20/03/2020

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.686.084.191	97.779.448.271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.693.253.372	47.060.604.723
1. Tiền	111	4	727.229.633	6.060.604.723
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	33.966.023.739	41.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.842.504.449	37.610.233.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.766.230.534	4.594.947.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.079.810.908	3.159.540.010
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28.996.463.007	29.855.745.920
III. Hàng tồn kho	140	9	11.277.372.544	13.015.308.653
1. Hàng tồn kho	141		11.277.372.544	13.015.308.653
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		872.953.826	93.301.340
1. Thuê GTGT được khấu trừ	152		872.953.826	-
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	93.301.340
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.907.377.483	260.750.290.339
I. Tài sản cố định	220		222.259.990.036	234.211.187.847
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	219.207.753.148	231.110.091.949
- Nguyên giá	222		375.228.753.461	363.019.121.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.021.000.313)	(131.909.029.546)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.052.236.888	3.101.095.898
- Nguyên giá	228		3.303.751.322	3.303.751.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.514.434)	(202.655.424)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.826.214.920	4.229.462.741
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	11.826.214.920	4.229.462.741
III. Tài sản dài hạn khác	260		29.821.172.527	22.309.639.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	29.821.172.527	22.309.639.751
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		346.593.461.674	358.529.738.610

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		177.714.802.702	190.463.355.274
I. Nợ ngắn hạn	310		155.906.318.838	160.548.518.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.069.541.186	19.763.133.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		928.502.093	1.803.284.497
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.754.392.875	1.745.684.320
4. Phải trả người lao động	314		7.601.548.736	8.881.499.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	160.530.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	121.407.921.996	125.023.930.581
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	11.144.411.952	2.779.822.178
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	390.632.927
II. Nợ dài hạn	330		21.808.483.864	29.914.837.232
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.386.658.304	8.399.499.164
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	19.421.825.560	21.515.338.068
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.878.658.972	168.066.383.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	168.878.658.972	168.066.383.336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.349.000.000	155.349.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.531.715.873	1.285.471.517
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892.111.096	892.111.096
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.105.832.003	10.539.800.723
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.354.391.175	1.354.391.175
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.751.440.828	9.185.409.548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		346.593.461.674	358.529.738.610



Trần Hoàng Khện
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Huỳnh Thiện Trí
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	111.042.142.546	102.594.610.421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	271.291.819	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.770.850.727	102.594.610.421
4. Giá vốn hàng bán	11	22	82.214.576.006	72.022.081.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.556.274.721	30.572.528.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.873.715	110.442.566
7. Chi phí tài chính	22		1.461.814.167	1.374.121.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.461.814.167	1.374.121.095
8. Chi phí bán hàng	25	24	5.421.808.901	3.675.856.614
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	16.861.637.946	16.144.598.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.820.887.422	9.488.395.067
11. Thu nhập khác	31	25	7.426.211.355	2.013.510.077
12. Chi phí khác	32		32.246.013	17.658.922
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.393.965.342	1.995.851.155
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.214.852.764	11.484.246.222
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.463.411.936	2.298.836.674
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9.751.440.828	9.185.409.548
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	515	473



Trần Hoàng Khện
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Huỳnh Thiện Trị
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	128.843.508.506	123.028.749.327
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(45.918.768.715)	(37.333.164.089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.878.485.376)	(29.861.113.767)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.461.814.167)	(1.363.569.888)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.500.000.000)	(3.132.561.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.729.078.791	38.191.094.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.888.564.687)	(56.075.633.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.924.954.352	33.453.801.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.288.188.129)	(302.135.231)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.873.715	110.442.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.278.314.414)	(191.692.665)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.310.430.435	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.039.353.169)	(2.779.822.178)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.285.068.555)	(7.158.338.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.991.289)	(9.938.161.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(12.367.351.351)	23.323.947.656
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.060.604.723	23.736.657.067
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	34.693.253.372	47.060.604.723



Trần Hoàng Khện
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020

[Signature]
Huỳnh Thiện Trị
Kế toán trưởng

[Signature]
Trần Ngọc Thúy
Người lập biểu

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/8/2012 của UBND tỉnh Cà Mau, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau.

Trụ sở chính của Công ty tại số 204 Quang Trung, khóm 3, phường 5, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 252 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 256 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Tư vấn thiết kế, lập dự toán công trình lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước; Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước; Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 73.220.234.647 VND (tại ngày 01/01/2019 là 62.769.069.771 VND), ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch HĐQT tin tưởng Công ty không gặp vấn đề gì về thanh toán nợ ngắn hạn vì phần lớn giá trị các khoản phải trả liên quan đến ngân sách nhà nước và người lao động, đây là các khoản phải trả đang chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền và quyết toán cổ phần hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng: đối với tài sản và nợ phải trả Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

356-
NHÀ
HỐC
NG T
TIỆM H
M TOA
ACC
T.T.P

1976
GTY
PHÂN
NƯỚC
A MA
1AU-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng từ 5 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian trong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Cà Mau	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	310.749.569	471.897.731
Tiền gửi ngân hàng	416.480.064	5.588.706.992
Cộng	727.229.633	6.060.604.723

5. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, số tiền tại ngày 31/12/2019 là 33.966.023.739 VND (tại ngày 31/12/2018 là 41.000.000.000 VND).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu các công trình xây lắp	989.750.901	1.914.244.015
Phải thu tiền nước và lắp đặt ống nhánh	2.776.479.633	2.680.703.610
Cộng	3.766.230.534	4.594.947.625

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng Lê Vy	255.606.000	928.149.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hệ thống Thiết kế & Môi trường Thanh Hưng	617.372.700	617.372.700
Công ty TNHH Phát Triển Xanh Việt Nam	522.860.000	-
Công ty TNHH LĐTĐ Thi Công Thuận Phát	689.234.000	-
Các khoản trả trước khác	994.738.208	1.614.018.310
Cộng	3.079.810.908	3.159.540.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ký quỹ, Ký cược	309.857.965	309.850.756
Tạm ứng	1.366.046.644	1.879.977.500
Phải thu chi phí cổ phần hóa (i)	3.857.943.287	3.998.592.485
Phải thu về cổ phiếu ưu đãi (ii)	2.377.200.000	2.377.200.000
Phải thu liên quan đến khiếu nại của người lao động (iii)	8.907.313.671	8.872.514.391
Tài sản dự án Năm Căn (iv)	10.890.535.974	8.303.182.447
Phải thu liên quan đến Dự án Cấp nước Cà Mau và Công trình lắp đặt đường ống (v)	-	2.988.478.856
Phải thu khác	1.287.565.466	1.125.949.485
Cộng	<u>28.996.463.007</u>	<u>29.855.745.920</u>

- (i) Đây là chi phí cổ phần hóa, bao gồm cả chi phí trợ cấp thôi việc và xử lý lao động dôi dư trước khi cổ phần hóa. Công ty hiện đang xin ý kiến Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xử lý vấn đề này.
- (ii) Đây là khoản phải thu về việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động khi thực hiện cổ phần hóa tương ứng với khoản phải trả về cổ phiếu ưu đãi. Công ty đang xin ý kiến Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh Cà Mau để quyết toán với ngân sách nhà nước, do vậy chưa thực hiện bù trừ với phần nợ phải trả khác (xem thuyết minh 16).
- (iii) Đây là các khoản Công ty đã thanh toán cho người lao động, bao gồm án phí và các khoản bồi thường cho người lao động về việc tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Công ty trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa. Trong đó Công ty xác định số tiền 4.655.241.198 VND sẽ được tạm ứng từ nguồn bán cổ phần vốn Nhà nước lần đầu để chi trả cho người lao động, đồng thời tiếp tục phối hợp với Sở ban ngành để xử lý trách nhiệm với tổ chức, cá nhân có liên quan theo hướng dẫn của Công văn số 322/UBND-KT ngày 25/12/17. Số tiền còn lại là 4.252.072.473 VND thuộc giai đoạn sau cổ phần hóa sẽ thực hiện theo chủ trương của HĐQT tại Phương án số PA 06/PA.THA-CNCM ngày 01/8/2019 là làm rõ trách nhiệm của cá nhân, tập thể vi phạm để thu hồi thiệt hại. Cho đến hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục làm việc để xử lý khoản công nợ này.
- (iv) Khoản phải thu này là giá trị còn lại của tài sản (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí chờ phân bổ) loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp của Xí nghiệp Năm Căn để cổ phần hóa theo chủ trương của UBND tỉnh Cà Mau và giá trị các khoản chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước Năm Căn phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa Công ty đang chi hộ. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Cà Mau. Giá trị phát sinh tăng trong kỳ liên quan đến các khoản chi phí cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước của Năm Căn có sự phê duyệt của UBND tỉnh Cà Mau với nguồn vốn đầu tư từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Năm Căn mà Công ty đang quản lý hộ.
- (v) Trong kỳ, Công ty đã bù trừ một số khoản phải thu khác liên quan đến Dự án cấp nước Cà Mau và các công trình xây lắp với số dư phải trả khác có giá trị lần lượt là 2.625.878.856 VND và 362.600.000 VND (Xem Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự		Dự	
	Giá gốc VND	phòng VND	Giá gốc VND	phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.284.078.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.226.174.841	-	9.327.621.364	-
Công cụ, dụng cụ	25.712.158	-	26.422.158	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	25.485.545	-	2.377.186.581	-
Cộng	11.277.372.544	-	13.015.308.653	-

- (i) Trong năm, Công ty bù trừ số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng (với số tiền là 2.377.186.581 VND) liên quan đến các công trình không có hồ sơ quyết toán hợp lệ với số dư phải trả nhà cung cấp của hai đối tượng là Xí nghiệp Môi trường và Công trình Cũ liên quan đến các khoản công nợ phải trả trong giai đoạn trước cổ phần hóa (Xem thuyết minh số 15).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	93.301.340	686.284.612	592.983.272	-
Cộng	93.301.340	686.284.612	592.983.272	-

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	-	245.550.315	245.550.315	-
Thuế tài nguyên	491.289.935	5.937.466.200	5.925.867.000	502.889.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	368.233.417	2.463.296.935	2.500.000.000	331.530.352
Các khoản phí, lệ phí	885.614.968	11.138.793.421	11.104.981.001	919.427.388
Các loại thuế khác	546.000	541.212.129	541.212.129	546.000
Cộng	1.745.684.320	20.326.319.000	20.317.610.445	1.754.392.875

36-0
 HẠN
 HỒ C
 G TY
 M HI
 TOÁN
 CO
 T. P. Y
 1918
 TY
 HẠN
 ƯỚC
 HAU
 T. C. K

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAUSố 204 Quang Trung, Khóm 3, Phường 5,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	229.210.600.594	10.093.432.794	123.064.150.168	650.937.939	363.019.121.495
- Mua trong năm	-	1.490.405.456	71.361.818	67.763.636	1.629.530.910
- Đầu tư XDCB hoàn thành	329.233.220	608.804.000	9.642.063.836	-	10.580.101.056
Số dư cuối năm	229.539.833.814	12.192.642.250	132.777.575.822	718.701.575	375.228.753.461
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	78.121.744.543	7.204.870.507	46.058.871.649	523.542.847	131.909.029.546
- Khấu hao trong năm	13.900.741.494	728.669.189	9.439.313.558	43.246.526	24.111.970.767
Số dư cuối năm	92.022.486.037	7.933.539.696	55.498.185.207	566.789.373	156.021.000.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	151.088.856.051	2.888.562.287	77.005.278.519	127.395.092	231.110.091.949
Tại ngày cuối năm	137.517.347.777	4.259.102.554	77.279.390.615	151.912.202	219.207.753.148

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.660.009.813 VND (tại ngày 31/12/2018 là 2.267.535.901 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 4.344.458.709 VND để đảm bảo cho khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	<u>346.282.474</u>	<u>2.957.468.848</u>	<u>3.303.751.322</u>
Số dư cuối năm	<u>346.282.474</u>	<u>2.957.468.848</u>	<u>3.303.751.322</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	202.655.424	-	202.655.424
- Khấu hao trong năm	48.859.010	-	48.859.010
Số dư cuối năm	<u>251.514.434</u>	<u>-</u>	<u>251.514.434</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>143.627.050</u>	<u>2.957.468.848</u>	<u>3.101.095.898</u>
Tại ngày cuối năm	<u>94.768.040</u>	<u>2.957.468.848</u>	<u>3.052.236.888</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỎ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trạm bơm số 1	3.007.291.101	6.200.000
Giếng khoan khai thác nước ngầm (giếng số 5) K9 P6 - nhà máy số 01	884.957.273	-
Đề án khai thác nước dưới đất	-	685.007.273
Giếng khoan khai thác nước ngầm (giếng số 4) K1 P.Tân Xuyên - nhà máy số 02	883.834.546	-
Các công trình khác	7.050.132.000	3.538.255.468
Cộng	<u>11.826.214.920</u>	<u>4.229.462.741</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí nhân công, chi phí lắp đặt ống nhánh (i)	16.789.283.648	15.628.983.023
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.862.998.251	3.704.601.484
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.168.890.628	2.976.055.244
Cộng	<u>29.821.172.527</u>	<u>22.309.639.751</u>

(i) Đây là các chi phí nhân công cùng các chi phí vật tư phục vụ cho việc lắp đặt các ống nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Xí nghiệp Cấp nước	2.709.735.615	2.709.735.615	6.860.923.685	6.860.923.685
Công ty TNHH Khoan Địa Chất CT - ĐCTV Hoàng Kim	2.243.887.000	2.243.887.000	-	-
Các đối tượng khác (i)	8.115.918.571	8.115.918.571	12.902.210.224	12.902.210.224
Cộng	13.069.541.186	13.069.541.186	19.763.133.909	19.763.133.909

- (i) Trong năm, Công ty đã bù trừ số dư Chi phí sản xuất dở dang với số dư phải trả nhà cung cấp liên quan đến các khoản công nợ tồn đọng trước cổ phần hóa với số tiền là 2.377.186.581 VND (xem Thuyết minh số 9), đồng thời Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác một số khoản công nợ lâu năm (với số tiền là 5.937.092.492 VND) do xác định không còn phải thanh toán (xem thuyết minh số 25).

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	350.952.550	503.419.673
Tạm ứng vốn thi công (i)	5.400.000.000	5.400.000.000
Thuế tài nguyên phải hoàn lại cho ngân sách (ii)	8.422.722.654	8.422.722.654
Phải trả cổ phần hóa 40% cổ phần ưu đãi (iii)	2.377.200.000	2.377.200.000
Phải trả ngân sách nhà nước (iv)	30.291.229.630	30.530.523.705
Phải trả ngân sách từ cổ phần bán đấu giá lần 1 (iv)	18.641.000.000	18.641.000.000
Lãi tiền gửi từ việc bán cổ phần (iv)	3.338.460.425	1.970.462.993
Phải trả ngân sách từ cổ phần thoái vốn năm 2018	29.236.994.442	29.236.994.442
Dự án cấp nước; mở rộng và nâng cấp Xí nghiệp Cà Mau (v)	8.859.184.490	-
Nhà thầu Ý nộp bảo lãnh dự thầu (v)	-	12.728.219.773
Tạm ứng 15% giá trị gói thầu dự án cấp nước (v)	-	4.000.000.000
Quỹ tiền lương trước ngày 30/9/2013 chưa chi (vi)	195.119.588	5.897.749.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trước 30/9/2013 chưa chi (vi)	6.317.043.825	978.777.749
Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ 01/4/2015 - 16/2/2016 chưa chi (vii)	692.654.203	978.182.385
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng trạm Cấp nước gần BV Sản Nhi (viii)	2.868.661.812	-
Phải trả cổ tức	68.711.677	33.508.433
Lợi nhuận Năm Căn (ix)	1.386.177.226	612.105.741
Công trình lắp đặt đường ống (x)	327.344.620	689.944.620
Các khoản phải trả khác	2.634.464.854	2.023.118.546
Cộng	121.407.921.996	125.023.930.581
b) Dài hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trước CPH chưa chi (vi)	2.386.658.304	8.399.499.164
Cộng	2.386.658.304	8.399.499.164

- (i) Đây là các khoản tạm ứng từ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện thi công trình cấp nước mà đến nay Công ty chưa thực hiện quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (ii) Đây là khoản tiền được UBND tỉnh Cà Mau cấp để nộp thuế tài nguyên từ năm 2009 đến năm 2011 vào ngân sách nhà nước. Do thời gian đó, UBND tỉnh Cà Mau yêu cầu Công ty không tăng đơn giá nước và không tính thuế tài nguyên vào đơn giá nước nhưng bị kiểm toán nhà nước truy thu thuế tài nguyên.
- (iii) Đây là khoản phải trả liên quan đến chênh lệch giữa mệnh giá và giá cổ phần ưu đãi bán cho người lao động khi thực hiện cổ phần hóa (xem thêm thuyết minh số 8).
- (iv) Các khoản phải nộp về ngân sách nhà nước từ việc cổ phần hóa, bán đấu giá cổ phần và lãi từ tiền gửi tiết kiệm bán đấu giá cổ phần. Trong số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm phần vốn vượt phải trả lại ngân sách từ cổ phần hóa với giá trị là 31.432.460.305 VND và giá trị được bù trừ bao gồm phần phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế GTGT; phạt chậm nộp cổ tức vào ngân sách nhà nước và phạt chậm nộp các khoản thuế với tổng giá trị là 1.141.230.675 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và chưa có hướng dẫn nộp các khoản tiền này vào ngân sách nhà nước.
- (v) Toàn bộ chi phí liên quan đến Dự án cấp nước, mở rộng và nâng cấp xí nghiệp Cà Mau được tổng hợp và trình bày lại. Trong đó bao gồm giá trị bù trừ với các khoản công nợ phải thu lại Ban Quản lý dự án, phần ứng kinh phí hoạt động năm 2014 cho Ban quản lý dự án và phần giá trị chi vượt của dự án Cấp nước Cà Mau với tổng giá trị là 2.625.878.856 VND đã trình bày trên số dư phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem Thuyết minh số 8). Đồng thời trong năm, Công ty đã thanh toán nợ cho Nhà thầu Ý với số tiền là 5.243.342.471 VND.
- (vi) Đây là số dư quỹ lương và quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho người lao động được Công ty kết chuyển sang theo dõi ở khoản phải trả khác trước khi cổ phần hóa, gồm tiền lương, tiền thưởng, tiền phúc lợi giai đoạn từ ngày 30/9/2013 trở về trước đang tiến hành xử lý theo Phương án chi trả đã được thông qua ngày 07/9/2018. Theo đó, số dư khoản tiền lương, tiền thưởng, tiền phúc lợi từ giai đoạn 30/9/2013 trở về trước sẽ được thanh toán trong 4 đợt, từ năm 2018 đến năm 2021. Trong năm, Công ty thực hiện thanh toán đợt thứ hai theo Phương án đã được duyệt nêu trên với số tiền là 6.377.205.063 VND.
- (vii) Đây là số dư quỹ khen thưởng phúc lợi giai đoạn từ ngày 01/4/2015 đến 16/2/2016, Công ty đang giữ lại, chưa xác định tiến độ thanh toán cho người lao động.
- (viii) Giá trị tiền đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến việc di dời trạm cấp nước vị trí gần bệnh viện Sản nhi được nhận trong kỳ từ Ban Quản lý dự án tỉnh Cà Mau. Trong năm, Công ty đang tiến hành công tác di dời trạm cấp nước và sẽ sử dụng nguồn tiền đền bù này để bù đắp các khoản chi phí, thiệt hại phát sinh.
- (ix) Đây là phần lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Xí nghiệp Cấp nước Năm Căn, Công ty đang theo dõi, quản lý hộ theo quyết định của UBND tỉnh Cà Mau. Giá trị lợi nhuận giữ lại này được xem như nguồn vốn đầu tư cho công tác cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước tại Năm Căn. Giá trị tăng thêm trong năm liên quan đến phần lợi nhuận giữ lại năm 2018 được kết chuyển trong năm (Xem Thuyết minh số 18).
- (x) Phần chi phí nhân công phải trả liên quan đến các công trình lắp đặt ống nhánh, ống cái và ống bễ được xử lý bù trừ công nợ với giá trị ứng trước chi phí sửa chữa, cải tạo hệ thống Cấp nước Năm Căn cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Lê Vy và các khoản phải thu khác (với số tiền là 362.600.000 VND) như đã trình bày ở Thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<u>2.779.822.178</u>	<u>2.779.822.178</u>	<u>16.403.947.943</u>	<u>8.039.353.169</u>	<u>11.144.411.952</u>	<u>11.144.411.952</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	14.310.430.435	5.259.530.991	9.050.899.444	9.050.899.444
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	14.310.430.435	5.259.530.991	9.050.899.444	9.050.899.444
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<u>2.779.822.178</u>	<u>2.779.822.178</u>	<u>2.093.512.508</u>	<u>2.779.822.178</u>	<u>2.093.512.508</u>	<u>2.093.512.508</u>
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau (i)	915.079.552	915.079.552	228.769.882	915.079.552	228.769.882	228.769.882
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau (ii)	1.864.742.626	1.864.742.626	1.864.742.626	1.864.742.626	1.864.742.626	1.864.742.626
<i>b) Vay dài hạn</i>	<u>21.515.338.068</u>	<u>21.515.338.068</u>	-	<u>2.093.512.508</u>	<u>19.421.825.560</u>	<u>19.421.825.560</u>
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau (i)	228.769.882	228.769.882	-	228.769.882	-	-
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau (ii)	21.286.568.186	21.286.568.186	-	1.864.742.626	19.421.825.560	19.421.825.560

- (i) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng số 02/2015/HĐTD-QĐTPT ngày 13/02/2015, dùng để đầu tư xây dựng trạm cấp nước với thời hạn 5 năm, lãi suất 9%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng Dự án đầu tư xây dựng trạm cấp nước số 30.
- (ii) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cà Mau theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 06/11/2006, nhằm mục đích đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước với thời hạn 24 năm, lãi suất 5%/năm.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.093.512.508	2.779.822.178
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.458.970.504	7.687.740.386
Sau năm năm	11.962.855.056	13.827.597.682
	<u>21.515.338.068</u>	<u>24.295.160.246</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	2.093.512.508	2.779.822.178
Số phải trả sau 12 tháng	<u>19.421.825.560</u>	<u>21.515.338.068</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND
					Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	155.349.000.000	786.720.843	393.360.422	10.565.062.755	167.094.144.020
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.185.409.548	9.185.409.548
Trích quỹ	-	498.750.674	498.750.674	(997.501.348)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.795.502.432)	(1.795.502.432)
Trả cổ tức	-	-	-	(7.177.123.800)	(7.177.123.800)
Giảm khác	-	-	-	(14.829.000)	(14.829.000)
Tăng khác	-	-	-	774.285.000	774.285.000
Số dư đầu năm nay	<u>155.349.000.000</u>	<u>1.285.471.517</u>	<u>892.111.096</u>	<u>10.539.800.723</u>	<u>168.066.383.336</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.751.440.828	9.751.440.828
Trích quỹ (i)	-	246.244.356	-	(246.244.356)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.837.081.908)	(1.837.081.908)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(6.320.271.799)	(6.320.271.799)
Giảm khác	-	-	-	(781.811.485)	(781.811.485)
Số dư cuối năm nay	<u>155.349.000.000</u>	<u>1.531.715.873</u>	<u>892.111.096</u>	<u>11.105.832.003</u>	<u>168.878.658.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/2019/NQ-ĐHCD ngày 28 tháng 6 năm 2019, Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển 246.244.356 VND, Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.837.081.908 VND, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế 6.320.271.799 VND.
- (ii) Khoản giảm khác liên quan đến phần lợi nhuận năm 2018 của Xí nghiệp Cấp nước Năm Căn được kết chuyển sang khoản Phải trả khác như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 do Xí nghiệp Cấp nước Năm Căn không trực thuộc Công ty mà Công ty chỉ đứng ra quản lý, theo dõi hộ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	111.057.000.000	71,49%	111.057.000.000	71,49%
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	34.927.000.000	22,48%	34.927.000.000	22,48%
Vốn góp của các đối tượng khác	9.365.000.000	6,03%	9.365.000.000	6,03%
Cộng	155.349.000.000	100%	155.349.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.534.900	15.534.900
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.534.900	15.534.900

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

Cổ tức đã trả trong năm là 6.285.068.555 VND (năm trước là 7.158.338.880 VND).

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la mỹ (USD)	-	242,62

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	103.919.228.902	99.311.358.701
Doanh thu lắp đặt ống nước, xây lắp	7.044.529.216	3.126.764.213
Doanh thu khác	78.384.428	156.487.507
Cộng	111.042.142.546	102.594.610.421

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	271.291.819	-
Cộng	271.291.819	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	76.543.607.568	70.053.895.148
Giá vốn lắp đặt ống nước, xây lắp	5.670.968.438	1.968.186.353
Cộng	82.214.576.006	72.022.081.501

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.813.673.275	19.130.537.088
Chi phí nhân công	35.913.277.108	32.999.763.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.160.829.777	22.346.334.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995.142.728	2.476.880
Chi phí khác bằng tiền	16.263.398.929	14.515.431.421
Cộng	102.146.321.817	88.994.543.222

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	3.180.860.578	2.860.575.441
Chi phí thăm dò khai thác nước dưới đất	995.142.728	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.245.805.595	815.281.173
Cộng	5.421.808.901	3.675.856.614
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	9.053.194.905	9.551.586.297
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.095.632.839	813.694.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.087.858.134	605.344.809
Thuế, phí và lệ phí	40.568.639	75.893.303
Các khoản chi phí bằng tiền khác	4.584.383.429	5.098.080.246
Cộng	16.861.637.946	16.144.598.710

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế tài nguyên môi trường nộp thừa năm 2016	-	1.601.571.603
Bán phế liệu	196.470.455	-
Xử lý công nợ (i)	6.920.311.827	-
Các khoản khác	309.429.073	411.938.474
Cộng	7.426.211.355	2.013.510.077

- (i) Công ty ghi nhận vào thu nhập khác các khoản công nợ phải trả người bán với số tiền là 5.937.092.492 VND và phải trả khác với số tiền là 983.219.335 VND, do xác định đây là các khoản nợ lâu năm và không còn phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	12.214.852.764	11.484.246.222
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	102.206.915	9.937.150
Thu nhập tính thuế	12.317.059.679	11.494.183.372
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.463.411.936	2.298.836.674
Tổng chi phí thuế TNDN	2.463.411.936	2.298.836.674

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.751.440.828	9.185.409.548
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(1.755.259.349)	(1.837.081.908)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.996.181.479	7.348.327.640
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	15.534.900	15.534.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	515	473

- (i) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước được điều chỉnh theo số thực tế trích trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/6/2019 (Số năm 2018 trước trình bày lại là 488). Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên với tỷ lệ là 18%.

28. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Công ty thuộc các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và phải nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của địa phương. Tuy nhiên theo Công văn số 4988/UBND – KT ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Cà Mau thì Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Cà Mau chưa thành lập, đồng thời, các cơ quan có thẩm quyền chưa có văn bản hướng dẫn Công ty thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, do đó, Công ty chưa thực hiện ghi nhận và phân ánh nghĩa vụ phải trả tương ứng với giá trị ước tính từ năm 2011 đến năm 2019 là 5.423.703.756 VND.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Cà Mau. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	30.566.237.512	24.295.160.246
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(34.693.253.372)	(47.060.604.723)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	168.878.658.972	168.066.383.336
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.693.253.372	47.060.604.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.396.646.897	32.570.716.045
Tổng cộng	66.399.758.234	79.631.320.768
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30.566.237.512	24.295.160.246
Phải trả người bán và phải trả khác	136.513.168.936	152.683.143.981
Chi phí phải trả	-	160.530.000
Tổng cộng	167.079.406.448	177.138.834.227

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay Ngân hàng phát triển và Quỹ Đầu tư phát triển với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.693.253.372	-	-	34.693.253.372
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.396.646.897	-	-	31.396.646.897
Tổng cộng	66.399.758.234	-	-	66.399.758.234
Số cuối năm				
Các khoản vay	11.144.411.952	7.458.970.504	11.962.855.056	30.566.237.512
Phải trả người bán và phải trả khác	134.126.510.632	2.386.658.304	-	136.513.168.936
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Tổng cộng	145.270.922.584	9.845.628.808	11.962.855.056	167.079.406.448
Chênh lệch thanh khoản thuần	(78.871.164.350)	(9.845.628.808)	(11.962.855.056)	(100.679.648.214)
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.060.604.723	-	-	47.060.604.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.570.716.045	-	-	32.570.716.045
Tổng cộng	79.631.320.768	-	-	79.631.320.768
Số đầu năm				
Các khoản vay	2.779.822.178	7.687.740.386	13.827.597.682	24.295.160.246
Phải trả người bán và phải trả khác	144.283.644.817	8.399.499.164	-	152.683.143.981
Chi phí phải trả	160.530.000	-	-	160.530.000
Tổng cộng	147.223.996.995	16.087.239.550	13.827.597.682	177.138.834.227
Chênh lệch thanh khoản thuần	(67.592.676.227)	(16.087.239.550)	(13.827.597.682)	(97.507.513.459)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn vì hầu hết các khoản phải trả đều phát sinh từ ngân sách nhà nước và người lao động.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư phải thu, phải trả liên quan đến UBND tỉnh Cà Mau được trình bày tại Thuyết minh số 8, 16, 18, Công ty không còn số dư hay giao dịch trọng yếu nào với bên liên quan.

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
UBND tỉnh Cà Mau		
Chi cổ tức	4.518.362.309	5.130.833.400
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP		
Chi cổ tức	1.421.007.594	720.489.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng thu nhập	1.461.680.000	1.397.295.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được trình bày lại phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đầu năm (đã kiểm toán) VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Phải trả ngắn hạn khác	319	133.423.429.745	125.023.930.581	(8.399.499.164)
Phải trả dài hạn khác	337	-	8.399.499.164	8.399.499.164
LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	1.354.391.175	1.354.391.175
LNST chưa phân phối năm nay	421b	10.539.800.723	9.185.409.548	(1.354.391.175)



Trần Hoàng Khện
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Huỳnh Thiện Trị
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thúy
Người lập biểu

